BẢNG KÊ CẠNH VÀ CHIỀU DÀI CỦA CẠNH

(Bảng bổ sung)

1. Thửa đất số: 1140 ; Tờ bản đồ số: 1

Cạnh	Chiều dài (m)
31 - 32	6,49
32 - 33	8,74
33 - 34	10,02
34 - 35	12,95
35 - 36	8,16
36 - 37	11,89
37 - 38	22,99
38 - 39	14,70
39 - 40	3,32
40 - 41	21,40
41 - 42	22,44
42 - 43	5,70
43 - 44	5,89
44 - 45	9,65
45 - 46	6,65
46 - 47	9,25
47 - 48	12,66
48 - 49	16,57
49 - 50	4,91
50 - 51	8,05
51 - 52	14,51
52 - 53	6,89
53 - 54	18,27
54 - 55	9,13
55 - 56	1,62
56 - 57	28,61
57 - 58	21,12
58 - 59	7,50
59 - 60	1,58
60 - 1	2,13

Cạnh	Chiều dài (m)